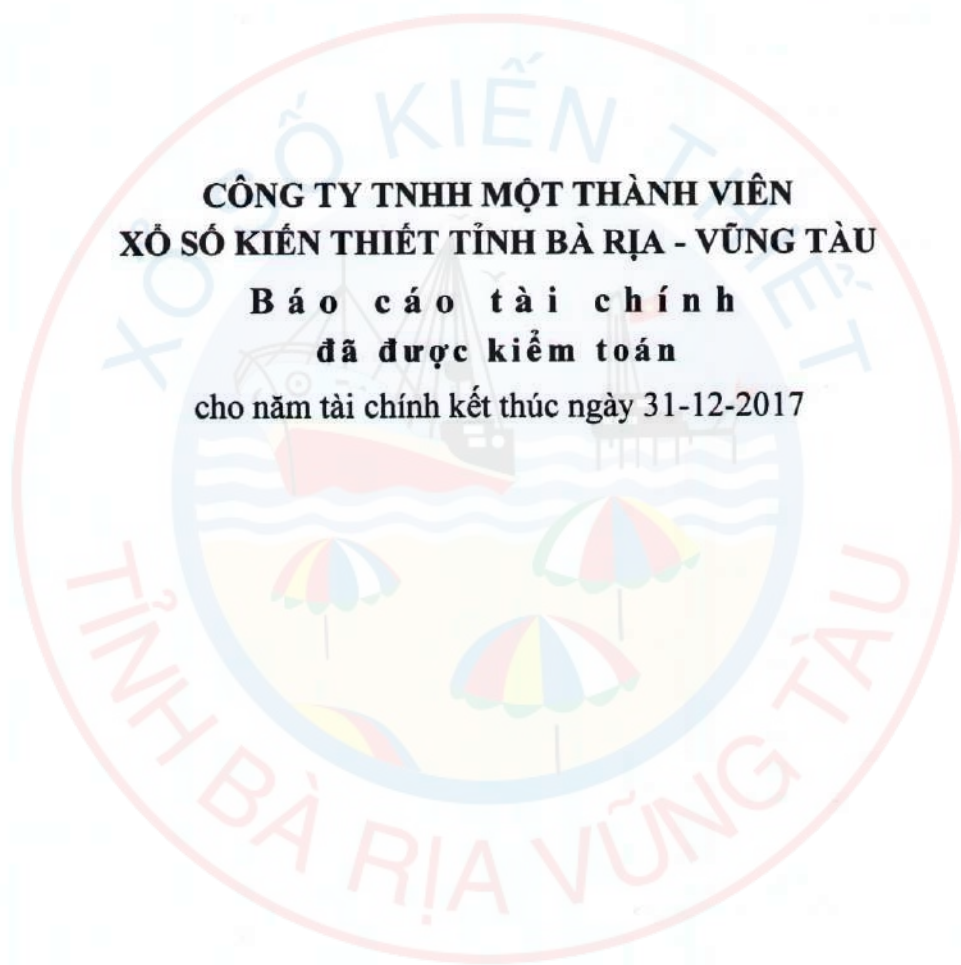


**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỐ KIẾN THIỆT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**Báo cáo tài chính  
đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2017**



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Chủ tịch Công ty	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 -11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 34

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### Khái quát chung về Công ty

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 08/QĐ.UBT ngày 31 tháng 10 năm 1992 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xổ số kiến thiết tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu" của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước số: 103881, đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 11 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 10 tháng 02 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu "Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 và 2 tại quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu".

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3500101650 đăng ký lần đầu, ngày 03 tháng 3 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh số 77/GCN-KDXS ngày 18 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài Chính.

Tên tiếng Anh: Ba Ria-Vung Tau Lottery Company Limited.

Tên viết tắt: BARILOCO

Trụ sở chính: Số 05 Thống Nhất, phường 1, Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254 3852172; Fax: 0254 3856386

Website: xosobariavungtau.com.vn; E-mail: xosovungtau@vnn.vn

Ngành, nghề kinh doanh: Kinh doanh, phát hành xổ số kiến thiết (truyền thống, xổ số lô tô, xổ số cào, xổ số bốc, xổ số điện toán).

Vốn điều lệ: 610.000.000.000 đồng Việt Nam (VND).

Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

### Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Ông Dương Minh Tú	Chủ tịch Công ty - Giám đốc
Bà Định Thị Trương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Lĩnh	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Lộc	Phó Giám đốc
Bà Lương Thị Minh Chiến	Kế toán trưởng



Số: 30 /18/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Chủ tịch và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Xô số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Xô số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, được lập ngày 09 tháng 02 năm 2018, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty

Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Xô số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lê Hồng Tư**  
**Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0655-2018-127-1  
Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU  
Vũng Tàu, ngày 21 tháng 02 năm 2018

**Mai Thị Tuyết Lan**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1847-2018-127-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.145.215.069.646</b>	<b>1.157.794.945.146</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	630.252.131.393	690.197.766.122
111	Tiền		510.252.131.393	690.197.766.122
112	Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>310.000.000.000</b>	<b>265.000.000.000</b>
121	Đầu tư ngắn hạn	V.2	310.000.000.000	265.000.000.000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>192.613.205.891</b>	<b>194.881.460.724</b>
131	Phải thu khách hàng	V.3	178.894.985.725	173.978.669.439
132	Trả trước cho người bán	V.4	2.834.329.446	14.244.830.151
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	Các khoản phải thu khác	V.5	10.883.890.720	6.657.961.134
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	V.6	<b>12.302.157.756</b>	<b>7.572.767.300</b>
141	Hàng tồn kho		12.302.157.756	7.572.767.300
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>47.574.606</b>	<b>142.951.000</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.7	845.606	-
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.8	46.729.000	142.951.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>179.280.735.375</b>	<b>144.325.043.290</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>169.063.538.051</b>	<b>113.854.220.187</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	V.9	17.910.734.172	13.654.153.466
222	- Nguyên giá		33.131.428.873	29.206.356.012
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.220.694.701)	(15.552.202.546)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.10	14.736.606.061	14.955.206.061
228	- Nguyên giá		15.190.246.000	15.190.246.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(453.639.939)	(235.039.939)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	136.416.197.818	85.244.860.660
<b>240</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	<b>20.000.000.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	Đầu tư dài hạn khác	V.12	-	20.000.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.217.197.324</b>	<b>10.470.823.103</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.13	10.217.197.324	10.470.823.103
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.324.495.805.021</b>	<b>1.302.119.988.436</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300 NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>554.185.903.379</b>	<b>531.810.086.794</b>
<b>310 Nợ ngắn hạn</b>		<b>553.985.903.379</b>	<b>531.790.086.794</b>
311 Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312 Phải trả người bán	V.14	4.139.897.547	-
313 Người mua trả tiền trước	V.15	251.799.400	204.354.300
314 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	431.978.529.217	421.501.510.676
315 Phải trả người lao động		5.936.761.175	6.691.333.900
316 Chi phí phải trả		-	-
317 Phải trả nội bộ		-	-
319 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		-	-
320 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
321 Dự phòng rủi ro trả thường	V.17	107.582.033.400	99.967.307.700
323 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	4.096.882.640	3.425.580.218
327 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
<b>330 Nợ dài hạn</b>		<b>200.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
331 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333 Phải trả dài hạn khác	V.19	200.000.000	20.000.000
334 Vay và nợ dài hạn		-	-
335 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
<b>400 VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	V.20	<b>770.309.901.642</b>	<b>770.309.901.642</b>
411 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		610.000.000.000	610.000.000.000
413 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417 Quỹ đầu tư phát triển		-	160.309.901.642
418 Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		160.309.901.642	-
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.324.495.805.021</b>	<b>1.302.119.988.436</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
01	Tài sản thuê ngoài		-	-
02	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
03	Vé xổ số nhận bán hộ		-	-
04	Nợ khó đòi đã xử lý		841.813.445	841.813.445
05	Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		4.573.296.562	4.830.349.703
06	Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		341.313.334.297	304.218.202.941
07	Ngoại tệ các loại		-	-
08	Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thị An Thảo

Lương Thị Minh Chiến

Dương Minh Tú

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2018

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

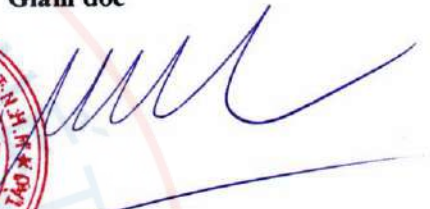

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>Doanh thu</b>	VI.1	<b>3.274.790.963.635</b>	<b>3.042.265.109.092</b>
01.1	Doanh thu kinh doanh xổ số		3.274.790.963.635	3.042.265.109.092
01.1.1	Xổ số truyền thống		3.260.061.618.181	3.029.312.354.545
01.1.4	Xổ số lô tô		14.729.345.454	12.952.754.547
01.2	Doanh thu kinh doanh khác		-	-
<b>02</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	VI.2	<b>427.146.647.429</b>	<b>396.817.188.138</b>
02.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		427.146.647.429	396.817.188.138
02.1.1	Xổ số truyền thống		425.225.428.458	395.127.698.419
02.1.4	Xổ số lô tô		1.921.218.971	1.689.489.719
02.2	Giảm trừ doanh thu khác		-	-
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần</b>	VI.3	<b>2.847.644.316.206</b>	<b>2.645.447.920.954</b>
10.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		2.847.644.316.206	2.645.447.920.954
10.1.1	Xổ số truyền thống		2.834.836.189.723	2.634.184.656.126
10.1.4	Xổ số lô tô		12.808.126.483	11.263.264.828
10.2	Doanh thu thuần kinh doanh khác		-	-
<b>11</b>	<b>Chi phí kinh doanh</b>	VI.4	<b>2.368.601.639.194</b>	<b>2.168.951.009.228</b>
11.1	Chi phí kinh doanh xổ số		2.368.601.639.194	2.168.951.009.228
11.1.1	Chi phí trả thưởng		1.785.962.283.000	1.630.945.993.000
11.1.2	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		582.639.356.194	538.005.016.228
11.2	Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán		-	-
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp</b>	VI.5	<b>479.042.677.012</b>	<b>476.496.911.726</b>
20.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số		479.042.677.012	476.496.911.726
20.2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác		-	-
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.6	22.601.276.725	18.845.159.376
22	Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		63.294.533.834	61.809.151.734
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>438.349.419.903</b>	<b>433.532.919.368</b>

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	Thu nhập khác		2.436.803.766	797.161.820
32	Chi phí khác		437.321.374	244.390.000
40	Lợi nhuận khác	VI.7	1.999.482.392	552.771.820
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>440.348.902.295</b>	<b>434.085.691.188</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	88.239.000.459	87.123.559.038
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	VI.9	<b>352.109.901.836</b>	<b>346.962.132.150</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thị An Thảo

Lương Thị Minh Chiến

Dương Minh Tú

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2018



Mẫu số: B 03 - XS

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác		2.603.225.557.214	2.350.152.373.457
02	Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ		(40.779.470.637)	(57.973.706.726)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(27.297.354.387)	(23.896.120.888)
04	Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(91.178.111.346)	(88.872.782.997)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.003.098.712	65.303.687.203
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.494.212.346.127)	(2.210.478.198.901)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(238.626.571)</b>	<b>34.235.251.148</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác		(58.923.746.464)	(11.766.924.991)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		1.530.461.581	1.818.182
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(310.000.000.000)	(290.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác		285.085.000.000	265.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.601.276.725	18.845.159.376
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(59.707.008.158)</b>	<b>(17.919.947.433)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(59.945.634.729)</b>	<b>16.315.303.715</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>690.197.766.122</b>	<b>673.882.462.407</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	V.1	<b>630.252.131.393</b>	<b>690.197.766.122</b>

Người lập biểu



Huỳnh Thị An Thảo

Kế toán trưởng



Lương Thị Minh Chiến

Giám đốc




Dương Minh Tú

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2018

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2017**

### **I- THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 08/QĐ.UBT ngày 31 tháng 10 năm 1992 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xô số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu" của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước số: 103881, đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 11 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 10 tháng 02 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Xô số Kiến thiết tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu "Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 và 2 tại quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu".

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3500101650 đăng ký lần đầu, ngày 03 tháng 3 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh số 77/GCN-KDXS ngày 18 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài Chính.

Vốn điều lệ: 610.000.000.000 đồng Việt Nam (VND).  
Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

#### **2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh**

Kinh doanh, phát hành xô số kiến thiết (truyền thống; xô số lô tô, xô số cào, xô số bóc, xô số điện toán).

### **II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

### **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp” và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

### **IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC”.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	25 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	:	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	:	05 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất lâu dài	:	50 năm
- Phần mềm máy vi tính	:	03 - 05 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 6. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng để hình thành tài sản cố định và bất động sản trong tương lai chưa được hoàn thành đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước, công cụ, dụng cụ

#### Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Công cụ và dụng cụ phản ánh chi phí công cụ và dụng cụ sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh và điều hành, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi các khoản chi phí liên quan đến hoạt động của Công ty nhưng không được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế, sau đó trích Quỹ đầu tư phát triển theo văn bản phê duyệt của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận còn lại được trích Quỹ thưởng viên chức quản lý điều hành, mức trích bằng 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của viên chức quản lý năm 2017 (Doanh nghiệp xếp loại A, Viên chức quản lý hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, xếp loại A). Sau đó được trích tiếp Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 03 (ba) tháng lương bình quân thực hiện của người lao động.

Phần còn lại được nộp ngân sách nhà nước để phục vụ cho việc đầu tư các công trình về giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội quan trọng của địa phương.

Việc sử dụng các quỹ được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. (Chi tiết số liệu trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận sau thuế được trình bày tại thuyết minh VI.9, trang 30).

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### Nguyên tắc ghi nhận

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số, doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh xổ số được pháp luật cho phép, doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

### Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh xổ số: là toàn bộ số tiền bán vé các loại hình xổ số (xổ số truyền thống, xổ số tự chọn, xổ số biết kết quả ngay và các loại hình xổ số khác theo quy định của Bộ Tài chính) đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được thể hiện dưới 2 hình thức:

- Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt (gọi tắt là doanh thu chưa có thuế) để xác định kết quả kinh doanh của công ty.
- Doanh thu có thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt (gọi tắt là doanh thu có thuế) để xác định các khoản chi hoa hồng đại lý, trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng, chi phòng chống số đề.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh xổ số: là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ của công ty.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

### 13. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### 14. Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

#### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

### V- THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	8.300.776.595	24.911.110.635
Tiền gửi ngân hàng	501.951.354.798	665.286.655.487
Ngân hàng TMCP An Bình, CN Vũng Tàu	37.326.980.203	79.017.204.226
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Hàm Nghi	121.625.179.744	159.780.389.875
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, CN BRVT	105.459.429.424	199.017.320.480
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, CN Vũng Tàu	101.985.955.610	121.502.044.068
Ngân hàng TMCP Quốc Dân, CN BRVT	52.047.858.403	46.208.702.858
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, CN Vũng Tàu	14.696.088	15.832.161.112
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Vũng Tàu	28.821.332.062	33.928.665.068
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, CN Sài Gòn	54.669.923.264	10.000.167.800
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, CN Vũng Tàu	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN BRVT	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, CN BRVT	30.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, CN Sài Gòn	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>630.252.131.393</b>	<b>690.197.766.122</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	310.000.000.000	265.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	310.000.000.000	265.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	125.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, CN Vũng Tàu	30.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	10.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	40.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	20.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc dân, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	20.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>265.000.000.000</b>
3. Phải thu khách hàng	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Các đại lý bán vé xô số	178.894.985.725	173.978.669.439
<b>Cộng</b>	<b>178.894.985.725</b>	<b>173.978.669.439</b>
4. Trả trước cho người bán	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP ĐT và XD Tân Phước Thịnh	-	11.582.390.551
Xí nghiệp in Tổng hợp Vũng Tàu	-	1.555.000.000
Công ty CP Kiến Trúc - Xây dựng Thương mại Phúc An	-	797.913.600
Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng Khang Đạt	-	299.526.000
Công ty TNHH Kiểm định Xây dựng	375.122.926	-
Công ty CP Không Gian Sống	334.338.020	-
Công ty TNHH Thành Lợi	1.827.028.500	-
Công ty CP ĐT và XD Tân Phước Thịnh	297.840.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.834.329.446</b>	<b>14.244.830.151</b>
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vé sai kỹ thuật của các đại lý	-	31.350.000
Lãi tiền gửi từ các tổ chức tín dụng	10.883.890.720	6.603.611.134
Các khoản phải thu khác	-	23.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.883.890.720</b>	<b>6.657.961.134</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

6. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	10.546.546.366	6.335.279.894
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	231.695.802
Vé xổ số	1.755.611.390	1.005.791.604
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>12.302.157.756</b>	<b>7.572.767.300</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>12.302.157.756</b>	<b>7.572.767.300</b>
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	845.606	-
<b>Cộng</b>	<b>845.606</b>	<b>-</b>
8. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	46.729.000	142.951.000
<b>Cộng</b>	<b>46.729.000</b>	<b>142.951.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	10.419.142.715	415.125.451	10.655.027.534	7.230.785.784	486.274.528	29.206.356.012
Mua trong năm	-	-	3.944.352.815	259.598.000	899.069.400	5.103.020.215
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.649.389.091	-	-	-	-	2.649.389.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.554.795.445)	(272.541.000)	-	(3.827.336.445)
Số dư cuối năm	13.068.531.806	415.125.451	11.044.584.904	7.217.842.784	1.385.343.928	33.131.428.873
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	5.114.021.552	383.148.937	5.970.420.286	3.755.305.809	329.305.962	15.552.202.546
Khấu hao trong năm	656.030.944	26.342.207	1.432.667.940	1.118.375.420	80.704.351	3.314.120.862
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.373.087.707)	(272.541.000)	-	(3.645.628.707)
Số dư cuối năm	5.770.052.496	409.491.144	4.030.000.519	4.601.140.229	410.010.313	15.220.694.701
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	5.305.121.163	31.976.514	4.684.607.248	3.475.479.975	156.968.566	13.654.153.466
Tại ngày cuối năm	7.298.479.310	5.634.307	7.014.584.385	2.616.702.555	975.333.615	17.910.734.172

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.007.039.763 đồng.  
Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: Không.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính, Website	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	14.869.038.000	321.208.000	15.190.246.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	14.869.038.000	321.208.000	15.190.246.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	51.590.276	183.449.663	235.039.939
Khấu hao trong năm	161.500.000	57.100.000	218.600.000
Số dư cuối năm	213.090.276	240.549.663	453.639.939
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	14.817.447.724	137.758.337	14.955.206.061
Tại ngày cuối năm	14.655.947.724	80.658.337	14.736.606.061

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 88.208.000 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Công trình tại 123 Bạch Đằng, TP. Bà Rịa	129.561.705.091	85.070.563.388
Chi phí thẩm định QSD đất, nhà cửa, vật kiến trúc nhà 07 đường Thống nhất, P1, TP. Vũng Tàu	-	30.000.000
Chi phí lập bản vẽ địa chính và cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất (nhà 05+07 Thống Nhất)	-	87.272.727
Văn phòng đại diện tại Cần Thơ	-	57.024.545
Văn phòng đại diện tại Bình Thuận	6.659.272.727	-
Phần mềm QLDN Fast	195.220.000	-
<b>Cộng <sup>(i)</sup></b>	<b>136.416.197.818</b>	<b>85.244.860.660</b>
<b>(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Số đầu năm</b>	85.244.860.660	84.481.790.654
Số tăng trong năm	53.937.998.976	12.013.435.042
Giảm do đầu tư hoàn thành tăng tài sản cố định	(2.649.389.091)	(11.250.365.036)
Giảm khác	(117.272.727)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>136.416.197.818</b>	<b>85.244.860.660</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	-	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT, CN Vũng Tàu	-	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>

13. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.356.377.475	1.796.889.278
Chi phí trả trước tiền thuê đất tại số 7 Thống Nhất	5.987.591.400	6.204.664.200
Chi phí mua vải may đồng phục	1.397.444.000	1.241.122.500
Chi phí sửa chữa nhà VPĐD tại 226/12 Lê Văn Sỹ	435.548.966	540.149.698
Chi phí sửa chữa nhà số 7 Thống Nhất	277.554.603	437.892.880
Chi phí duy trì tên miền, bảo trì hệ thống website	46.169.517	250.104.547
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	716.511.363	-
<b>Cộng <sup>(i)</sup></b>	<b>10.217.197.324</b>	<b>10.470.823.103</b>

(i) Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
<b>Số đầu năm</b>	<b>10.470.823.103</b>	<b>8.884.009.852</b>
Số tăng trong năm	4.334.829.727	3.977.846.460
Giảm do phân bổ vào chi phí	(4.588.455.506)	(2.391.033.209)
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.217.197.324</b>	<b>10.470.823.103</b>

14. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tân Phước Thịnh	4.120.147.547	-
Công ty TNHH TMDV Thang máy Thiên Phong	19.750.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.139.897.547</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
Các đại lý bán vé xổ số	251.799.400	204.354.300
<b>Cộng</b>	<b>251.799.400</b>	<b>204.354.300</b>

16. Thuế

a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế thu nhập DN nộp thừa	-	-	-	-
Các khoản thuế nộp thừa cho NN	-	562.126	1.407.732	845.606
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>562.126</b>	<b>1.407.732</b>	<b>845.606</b>

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	22.062.156.910	322.835.535.497	319.454.204.748	25.443.487.659
Thuế tiêu thụ đặc biệt	29.109.079.446	427.146.647.429	422.250.469.563	34.005.257.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.743.949.610	88.239.000.459	91.178.111.346	15.804.838.723
Phải nộp ngân sách lợi nhuận còn lại	341.919.101.238	346.710.135.242	341.919.101.238	346.710.135.242
Thuế thu nhập cá nhân	9.667.223.472	123.422.574.432	123.074.987.623	10.014.810.281
Các khoản thuế khác	-	9.046.396	9.046.396	-
Phí, lệ phí và phải nộp khác	-	149.786.158	149.786.158	-
<b>Cộng</b>	<b>421.501.510.676</b>	<b>1.308.512.725.613</b>	<b>1.298.035.707.072</b>	<b>431.978.529.217</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Dự phòng rủi ro trả thưởng	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	99.967.307.700	92.108.736.000
Số trích tăng trong năm	7.614.725.700	7.858.571.700
<b>Số cuối năm</b>	<b>107.582.033.400</b>	<b>99.967.307.700</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ khen thưởng	1.553.541.346	770.494.106
Quỹ phúc lợi	2.172.088.131	2.306.444.971
Quỹ ban điều hành công ty	371.253.163	348.641.141
<b>Cộng (i)</b>	<b>4.096.882.640</b>	<b>3.425.580.218</b>

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	Năm nay	Năm trước
<b>Số đầu năm</b>	<b>3.425.580.218</b>	<b>2.604.700.841</b>
Quỹ khen thưởng trích trong năm	3.014.607.240	1.416.382.915
Thu khác quỹ khen thưởng trong năm	36.440.000	-
Chi quỹ khen thưởng trong năm	(2.268.000.000)	(2.534.600.000)
Quỹ phúc lợi trích trong năm	2.009.738.160	3.267.326.803
Chi quỹ phúc lợi trong năm	(2.144.095.000)	(1.363.166.500)
Quỹ ban điều hành trích trong năm	375.421.194	375.421.194
Chi quỹ ban điều hành trong năm	(352.809.172)	(340.485.035)
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.096.882.640</b>	<b>3.425.580.218</b>

19. Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	200.000.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>20.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>610.000.000.000</b>	<b>160.309.901.642</b>	-	-	<b>770.309.901.642</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	346.962.132.150	346.962.132.150
Trích lập các quỹ	-	-	-	(5.043.030.912)	(5.043.030.912)
Nộp ngân sách	-	-	-	(341.919.101.238)	(341.919.101.238)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>610.000.000.000</b>	<b>160.309.901.642</b>	-	-	<b>770.309.901.642</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>610.000.000.000</b>	<b>160.309.901.642</b>	-	-	<b>770.309.901.642</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	352.109.901.836	352.109.901.836
Trích lập các quỹ	-	-	-	(5.399.766.594)	(5.399.766.594)
Nộp ngân sách	-	-	-	(346.710.135.242)	(346.710.135.242)
Chuyển nguồn của các quỹ <sup>(i)</sup>	-	(160.309.901.642)	160.309.901.642	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>610.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>160.309.901.642</b>	<b>-</b>	<b>770.309.901.642</b>

(i) Chuyển số dư từ Quỹ đầu tư phát triển sang Nguồn vốn XDCB theo công văn số 2402/UBND.VP ngày 27/3/2017 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	100	610.000.000.000	610.000.000.000	610.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>610.000.000.000</b>	<b>610.000.000.000</b>	<b>610.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	610.000.000.000	610.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	610.000.000.000	610.000.000.000

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu kinh doanh xổ số	3.274.790.963.635	3.042.265.109.092
Xổ số truyền thống	3.260.061.618.181	3.029.312.354.545
Xổ số lô tô	14.729.345.454	12.952.754.547
Doanh thu kinh doanh khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.274.790.963.635</b>	<b>3.042.265.109.092</b>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	427.146.647.429	396.817.188.138
Xổ số truyền thống	425.225.428.458	395.127.698.419
Xổ số lô tô	1.921.218.971	1.689.489.719
Giảm trừ doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>427.146.647.429</b>	<b>396.817.188.138</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>3. Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	2.847.644.316.206	2.645.447.920.954
Xổ số truyền thống	2.834.836.189.723	2.634.184.656.126
Xổ số lô tô	12.808.126.483	11.263.264.828
Doanh thu thuần kinh doanh khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.847.644.316.206</u></b>	<b><u>2.645.447.920.954</u></b>
<b>4. Chi phí kinh doanh</b>		
Chi phí kinh doanh xổ số	2.368.601.639.194	2.168.951.009.228
Chi phí trả thưởng	1.785.962.283.000	1.630.945.993.000
Xổ số truyền thống	1.775.845.800.000	1.621.706.400.000
Xổ số lô tô	10.116.483.000	9.239.593.000
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	582.639.356.194	538.005.016.228
Xổ số truyền thống	579.928.018.488	535.754.081.430
Xổ số lô tô	2.711.337.706	2.250.934.798
Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.368.601.639.194</u></b>	<b><u>2.168.951.009.228</u></b>
<b>5. Lợi nhuận gộp</b>		
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	479.042.677.012	476.496.911.726
Xổ số truyền thống	479.062.371.235	476.724.174.696
Xổ số lô tô	(19.694.223)	(227.262.970)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>479.042.677.012</u></b>	<b><u>476.496.911.726</u></b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.601.276.725	18.845.159.376
<b>Cộng</b>	<b><u>22.601.276.725</u></b>	<b><u>18.845.159.376</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.436.803.766</b>	<b>797.161.820</b>
Tiền thù lao thu hồi, niêm phong hủy vé không bán hết các tỉnh	214.181.822	211.818.184
Thu thanh lý TSCĐ	1.555.097.945	1.818.182
Thu tiền cung cấp dịch vụ KQXS qua SMS	495.227.272	413.409.091
Thu tiền bán phế liệu	169.896.727	170.116.363
Thu hồ sơ mời thầu cạnh tranh	2.400.000	
<b>Chi phí khác</b>	<b>437.321.374</b>	<b>244.390.000</b>
Chi thanh lý TSCĐ	191.080.465	-
Chi thù lao thu hồi, niêm phong hủy vé không bán hết các tỉnh	220.350.000	244.390.000
Chi phí khác	25.890.909	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.999.482.392</b>	<b>552.771.820</b>
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>440.348.902.295</b>	<b>434.085.691.188</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	846.100.000	1.532.104.000
Các khoản chi không được trừ khi tính thuế TNDN	846.100.000	1.532.104.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	441.195.002.295	435.617.795.188
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	88.239.000.459	87.123.559.038
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>88.239.000.459</b>	<b>87.123.559.038</b>
9. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	Ký hiệu/Cách tính	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1)	352.109.901.836
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	(2)	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(3)	-
Lợi nhuận trích các quỹ và nộp ngân sách NN	(4)=(1)+(2)-(3)	352.109.901.836
Trích thưởng ban điều hành, Ban Giám đốc	(5)	375.421.194
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6)= 3 tháng lương thực hiện	5.024.345.400
Nộp ngân sách nhà nước	(7)=(4)-(5)-(6)	346.710.135.242

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng chi phí trực tiếp phát hành và trả thưởng</b>	<b>2.368.601.639.194</b>	<b>2.168.951.009.228</b>
Chi phí trả thưởng xổ số	1.785.962.283.000	1.630.945.993.000
Chi phí trực tiếp phát hành	582.639.356.194	538.005.016.228
Chi phí hoa hồng đại lý	540.340.509.000	501.831.262.700
Chi giá thành tờ vé số	28.272.444.087	22.793.718.708
Chi quay số mở thưởng	3.014.472.732	2.420.697.268
Chi ủy quyền trả thưởng	2.375.260.566	2.117.795.618
Hao mòn tài sản trực tiếp phát hành	933.844.109	904.830.234
Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	7.614.725.700	7.858.571.700
Chi phí trực tiếp phát hành khác.	88.100.000	78.140.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>63.294.533.834</b>	<b>61.809.151.734</b>
Tiền lương và các khoản có tính chất lương	24.089.972.490	22.594.047.205
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp & KP Công đoàn	2.665.578.090	2.661.857.328
Chi phí vật liệu, dụng cụ và đồ dùng văn phòng	4.191.060.848	3.977.828.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.598.876.753	2.536.368.782
Thuế, phí và lệ phí	403.993.208	389.061.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.297.931.317	3.973.140.013
Chi phí khác bằng tiền	25.047.121.128	25.676.848.744
<b>Cộng</b>	<b>2.431.896.173.028</b>	<b>2.230.760.160.962</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương tiền	630.252.131.393	690.197.766.122	-	-
Phải thu khách hàng, khác	189.778.876.445	180.636.630.573	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>820.031.007.838</b>	<b>870.834.396.695</b>	-	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	4.339.897.547	20.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.339.897.547</b>	<b>20.000.000</b>	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

#### 2. Tài sản đảm bảo

Công ty không có các tài sản đảm bảo thế chấp tại các Ngân hàng và các chủ nợ khác.

#### 3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Trên 01 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	4.139.897.547	-	4.139.897.547
Phải trả khác	-	200.000.000	200.000.000
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-
Phải trả khác	-	20.000.000	20.000.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

**6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13,54	11,08
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86,46	88,92
Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	41,84	40,84
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	58,16	59,16
- Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	%	71,94	69,04
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,39	2,45
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,07	2,18

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,70	1,80
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	15,34	16,29
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	12,27	13,02
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	33,25	33,34
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	26,58	26,65
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	45,71	45,04

Người lập biểu

Huỳnh Thị An Thảo

Kế toán trưởng

Lương Thị Minh Chiến

Giám đốc

Dương Minh Tú

Lập, ngày 09 tháng 02 năm 2018

